TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN X** **TỈNH BÀ RỊA–VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 28-10-2024
V/v "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH BÀ RỊA–VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Bá Khuyến.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà La Thị Thu Nga.

2. Bà Ngô Thị Quốc Thanh.

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Danh Thị Ngọc Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 28 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 246/2024/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 7 năm 2024 về việc *"Ly hôn"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2024/QĐXXST-DS, ngày 26 tháng 9 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 101/2024/QĐST-DS, ngày 11 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Anh Q, sinh năm 1988 (Vắng mặt).
Nơi cư trú: Số 00, Quốc lộ 00, thôn H1, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.
2. Bị đơn: Bà Trần Thị Thanh L, sinh năm 1989 (Vắng mặt).
Nơi cư trú cuối cùng: Ấp L, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Trương Anh Q trình bày:

Ông và bà Trần Thị Thanh L tự nguyện tìm hiểu, yêu thương, chung sống với nhau vào năm 2019 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận theo giấy chứng nhận kết hôn số 00 ngày 18/9/2019. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 03 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do vợ chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau

trong mọi vấn đề của cuộc sống hằng ngày. Mặc dù, vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải và thông cảm bỏ qua cho nhau những mâu thuẫn để cùng xây dựng hạnh phúc; gia đình hai bên nội ngoại cũng khuyên can, hàn gắn nhưng không thành. Trái lại, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được nên vào khoảng tháng 12 năm 2019 vợ, chồng không còn chung sống cùng nhau, chính thức ly thân mỗi người sống một nơi và không quan hệ gì với nhau về mọi mặt. Sau đó, ông Q đã nhiều lần liên lạc với bà L để làm thủ tục ly hôn nhưng không gặp được bà L nên ông Q đã làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố bà L mất tích và được Tòa án chấp nhận tại Quyết định số 00/2024/QĐST-VDS, ngày 22/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Vì vậy, ông Q yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Q yêu cầu được ly hôn với bà L.

- Về con chung: Ông Q khẳng định, giữa ông và bà L không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

- Về quan hệ tài sản: Ông Q khẳng định, giữa ông và bà L không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn bà Trần Thị Thanh L:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng của bà L trước khi mất tích nhưng bà L vẫn không đến Tòa án tham gia giải quyết. Tòa án cũng không nhận được văn bản ghi ý kiến hay bản tự khai của bà L.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp:

Giấy chứng nhận kết hôn số 00 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 18/9/2019 (bản chính); Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự V/v yêu cầu tuyên bố một người mất tích số 00/2024/QĐST-VDS, ngày 22/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (bản chính); căn cước công dân ông Q (bản sao).

Tại phiên tòa:

Bà L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Ông Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Tại đơn khởi kiện, ông Q yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn đối với bà L, được xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn". Bà L có địa chỉ cư trú cuối cùng tại huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vẫn tiến hành xét xử.

[3] Sự vắng mặt của Kiểm sát viên: Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có văn bản thông báo không tham gia phiên toà với lý do vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng Dân sự (Công văn số 269/CV-VKS, ngày 03/10/2024) nên Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[4] Về tài liệu, chứng cứ: Căn cứ theo lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình tố tụng và tài liệu, chứng cứ đã nộp tại Tòa án thì toàn bộ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đều hợp pháp. Mặt khác, bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, không có yêu cầu phản tố. Toàn bộ tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án thông báo cho bà L tại Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại các Điều 208, 209 và khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng Dân sự cho nên, bị đơn phải chịu hậu quả pháp lý của việc không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 196 và Điều 199 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của nguyên đơn để giải quyết vụ án.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[5.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Anh Q và bà Trần Thị Thanh L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận theo giấy chứng nhận kết hôn số 00, ngày 18/9/2019 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện: Thời gian chung sống, giữa ông Q và bà L có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân theo lời trình bày của ông Q là do vợ chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong mọi vấn đề của cuộc sống hằng ngày nên bà L đã tự ý bỏ đi nơi khác từ tháng 12 năm 2019. Vì vậy, ông Q đã nhiều lần liên lạc với bà L để làm thủ tục ly hôn nhưng không gặp được bà L. Do đó, ông Q đã làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố bà L mất tích và được Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu chấp nhận tại Quyết định số 00/2024/QĐST-VDS, ngày 22/5/2024.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng của bà L trước khi mất tích để bà L biết được Tòa án đang giải quyết yêu cầu ly hôn mà bà L được xác định là bị đơn và với mục đích khi bà L biết được

thì sẽ đến Tòa án tham gia hòa giải để vợ, chồng đoàn tụ. Tuy nhiên, trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà L vẫn vắng mặt.

Từ những tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp cũng như lời trình bày của nguyên đơn cho thấy việc hàn gắn tình nghĩa vợ, chồng giữa ông Q và bà L là không thể thực hiện, mục đích hôn nhân của ông Q không đạt được. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Q theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5.2] Về nuôi con chung: Ông Q tự khẳng định không có con chung với bà L nên không yêu cầu giải quyết.

[5.3] Về quan hệ tài sản: Ông Q tự khẳng định không có tài sản chung và nợ chung với bà L nên không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên, do bà L vắng mặt trong quá trình tố tụng và không có ý kiến trình bày gì nên đối với quan hệ này sẽ được giải quyết khi đương sự yêu cầu.

[6] Về án phí: Ông Q là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21, các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 51, Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ông Trương Anh Q ly hôn bà Trần Thị Thanh L.

2. Về nuôi con chung: Không xem xét, giải quyết do nguyên đơn không có yêu cầu.

3. Về quan hệ tài sản: Không xem xét, giải quyết do nguyên đơn không có yêu cầu.

4. Về án phí: Ông Trương Anh Q phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông Q đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00009…, ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu. Ông Q đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện X;
- CCTHA Dân sự huyện X;
- UBND xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Bá Khuyến